

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11./21/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:                   - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                                  - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: : Ông Nguyễn Nhật Huy - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ     72 giờ     Bất thường     Theo yêu cầu     Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\*Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 



NGUYỄN NHẬT HUY





# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN**



**Tháng 01 năm 2021**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>865,007,063,017</b>	<b>356,740,265,139</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2,544,078,678</b>	<b>1,790,467,927</b>
1. Tiền	111	2,544,078,678	1,790,467,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>856,058,810,725</b>	<b>332,267,028,318</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	826,811,965,261	277,890,925,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18,670,683,480	23,465,137,659
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,539,484,645
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	18,969,181,452	30,872,082,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-8,416,013,760	-9,519,483,760
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	22,994,292	18,881,553
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5,691,889,027</b>	<b>19,813,768,956</b>
1. Hàng tồn kho	141	5,691,889,027	19,813,768,956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>712,284,587</b>	<b>2,868,999,938</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	376,549,815	2,479,754,994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	335,734,772	389,244,944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>305,610,994,498</b>	<b>306,610,026,033</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>221,400,000,000</b>	<b>221,400,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>15,264,673,504</b>	<b>16,310,403,740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,219,232,817	6,971,049,634
- Nguyên giá	222	14,312,650,799	14,247,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-8,093,417,982	-7,276,601,165
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,045,440,687	9,339,354,106
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-2,765,605,477	-2,471,692,058
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>68,000,000,000</b>	<b>68,000,000,000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	68,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>946,320,994</b>	<b>899,622,293</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	946,320,994	899,622,293
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,170,618,057,515</b>	<b>663,350,291,172</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>732,805,244,851</b>	<b>259,922,636,372</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>732,805,244,851</b>	<b>259,395,929,372</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	357,421,582,279	158,059,843,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	96,778,900	544,759,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13,199,686,178	9,966,176,733
4. Phải trả người lao động	314	813,774,020	880,270,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	779,976,442	1,009,640,017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,378,857,406	2,485,327,229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	357,463,530,750	86,449,912,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,651,058,876	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>526,707,000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		526,707,000
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>437,812,812,664</b>	<b>403,427,654,800</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>437,812,812,664</b>	<b>403,427,654,800</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	374,398,730,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	374,398,730,000	288,000,000,000

11/11/2021



- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	63,354,566,488	115,368,138,624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12,918,349,748	115,368,138,624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50,436,216,740	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,170,618,057,515</b>	<b>663,350,291,172</b>

Phan Thiết, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**GIÁM ĐỐC**

**LẬP BIỂU**

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

  
Nguyễn Thị Kim Hậu

  
Nguyễn Văn Thủy



  
Nguyễn Nhật Huy

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

03 Nguyễn Du, Phan Thiết, Bình Thuận

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý IV năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4 2020	Quý 4 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	749,773,424,114	190,729,026,389	1,108,621,460,758	790,964,126,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100,000,000	32,642,447	395,700,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	749,773,424,114	190,629,026,389	1,108,588,818,311	790,568,426,368
4. Giá vốn hàng bán	11	692,212,055,512	171,805,643,116	1,021,331,230,446	736,784,556,224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	57,561,368,602	18,823,383,273	87,257,587,865	53,783,870,144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	637,141	7,084,162,402	339,707,902	15,528,982,093
7. Chi phí tài chính	22	2,129,867,738	2,338,631,636	7,774,559,394	10,381,145,211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,851,201,735	950,009,226	7,926,528,174	8,923,699,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,387,522,843	2,003,348,651	10,713,181,366	6,854,253,251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50,193,413,427	20,615,556,162	61,183,026,833	43,153,753,784
11. Thu nhập khác	31	88,741,844	312,567,862	2,625,602,638	447,402,377
12. Chi phí khác	32	500,492,315	4,943,816	503,722,134	1,272,599,935
13. Lợi nhuận khác	40	-411,750,471	307,624,046	2,121,880,504	-825,197,558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	49,781,662,956	20,923,180,208	63,304,907,337	42,328,556,226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,164,221,721	4,708,094,375	12,868,690,597	9,307,378,692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	60	39,617,441,235	16,215,085,833	50,436,216,740	33,021,177,534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 20 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC



  
Nguyễn Nhật Huy



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Quý IV năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	498,637,301,122	646,816,695,077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(808,039,905,363)	(608,283,312,826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,625,676,970)	(6,148,426,111)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7,701,337,894)	(8,941,584,103)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9,307,378,692)	(12,545,626,878)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	81,895,041,015	24,521,517,621
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,820,085,064)	(40,214,410,253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(267,962,041,846)</b>	<b>(4,795,147,473)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-65,000,000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,589,590,250	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại nợ của các đơn vị khác	24	9,539,484,645	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	41,803,702	28,921,567,156
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>12,105,878,597</b>	<b>28,921,567,156</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	594,370,375,923	370,035,930,260
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(323,883,464,173)	(393,185,789,260)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,877,137,750)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>256,609,774,000</b>	<b>(23,149,859,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>753,610,751</b>	<b>976,560,683</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,790,467,927</b>	<b>813,907,244</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,544,078,678</b>	<b>1,790,467,927</b>

LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Kim Hậu*

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Thủy*

Phan Thiết, ngày 20 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Nhật Huy*



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020**

### **CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

A003  
CÔNG  
CỔ P  
DỊCH VỤ N  
BÌNH  
THIẾ



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất hoặc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm.
- Bán buôn lương thực, thực phẩm.
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn.

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.**

Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ngành hàng phân bón và xăng dầu, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn và lợi nhuận chỉ đạt 50% so với 6 tháng cùng kỳ năm trước.

### **Cấu trúc Công ty**

#### **• Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

**Các chi nhánh và đơn vị kinh doanh trực thuộc:**

22  
T  
T  
T  
HU  
T

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh
1. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I</i>	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II</i>	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III</i>	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV</i>	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận</i>	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	3400382278 – 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	3400382278 – 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	3400382278 – 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Khu phố 2, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
9. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

- |                                    |   |            |                                   |
|------------------------------------|---|------------|-----------------------------------|
| 10. Cửa hàng xăng dầu<br>Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí,<br>Xã Thuận Hòa,<br>Huyện Hàm Thuận Bắc,<br>Tỉnh Bình Thuận | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu<br>KM29      | Khu Phố Lập Hòa, Thị Trấn Thuận Nam,<br>Huyện Hàm Thuận Nam,<br>Tỉnh Bình Thuận       | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu<br>Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải,<br>Huyện Hàm Tân,<br>Tỉnh Bình Thuận                    | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |

### ❖ Công ty liên kết

**Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III – Mã số: 0303171029**

. Địa chỉ số 230/20 Đường Thống Nhất, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Công ty đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

### Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

3400  
CÔNG  
CỔ  
DỊCH VỤ N  
BÌNH  
THUẬN



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<b><u>Nhóm Tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

### **6. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

### **8. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### **10. Chi phí phải trả**

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

2/8  
TY  
ÁN  
NGHI  
UẬN  
T. BÌNH



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

### **11. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### ***Trích lập các quỹ***

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### **❖ *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **❖ *Doanh thu hoạt động tài chính***



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

### **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	ĐVT: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	50.241.313	588.901.734
- Tiền gửi ngân hàng (*)	2.493.837.365	1.201.566.193
<b>Cộng</b>	<b>2.544.078.678</b>	<b>1.790.467.927</b>

(\*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	97.954.196.360	238.602.260.000
- Công Ty CP VICOM Việt Nam	31.867.526.000	
- Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	
- Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	71.020.149.500	
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	8.236.131.916	
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina		1.103.470.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông (*)	167.670.000	22.449.200.000
- Công Ty Cổ Phần Tổng Hợp Thương Mại Toàn Ván	43.458.000.000	
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vật Tư Nông Nghiệp III	2.807.000.000	
- Kiều Thị Ngọc Trâm	11.708.393.300	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

- Nguyễn Viết Thắng	22.157.655.400	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị SMART ECO City	214.590.800.000	
- Đinh Thị Sen	21.643.591.000	
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế MEKONG PLAZA	290.237.900.000	
- Bán lẻ 39	473.457.988	700.146.500
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	373.508.000
- Nguyễn Quang Tú (Đại lý Phú Bình)	238.851.000	477.966.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Thuận	284.499.010	454.728.740
- Doanh nghiệp tư nhân Chín Hiền	300.027.000	265.164.000
- Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đăng Định		501.090.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)		6.006.359.000
- Các đối tượng khác	5.487.134.287	6.957.033.237
<b>Cộng</b>	<b>826.811.965.261</b>	<b>277.890.925.477</b>

(\*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	14.903.873.491	19.862.580.790
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM	55.000.000	44.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt – Chi nhánh Hà Nội	44.000.000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

- Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	12.045.000	
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty Quản Lý Nợ Và Khai Thác Tài Sản SHB	91.508.120	
- Công ty TNHH TMDV Trình Nguyễn	5.700.000	
- Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	1.709.044	1.709.044
<b>Cộng</b>	<b>18.670.683.480</b>	<b>23.465.137.659</b>

(\*) Bên liên quan

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

-

**9.539.484.645**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) vay, lãi suất vay là 1,5%/tháng.

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

* Tạm ứng		
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	13.000.000	
+ Mai Lê Dung		1.917.179.146
+ Đoàn Đình Chiến		319.893.000
+ Nguyễn Văn Thủy		136.214.000
+ Phạm Văn Hùng	30.858.069	139.736.200
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	3.700.590	-
+ Các đối tượng khác	23.900.000	47.800.000
- Ký quỹ, ký cược		
+ Công ty CP Super Phốt Phát và Hóa Chất Lâm Thao (Tiền cọc bán hàng theo vùng, miền)	200.000.000	200.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà	133.900.000	98.400.000
+ Tiền ký quỹ Cửa hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
- Phải thu khác		
+ Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*)	15.960.015.955	18.578.107.955
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Đinh Tấn Lam	205.519.708	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)		6.779.270.839
+ Các đối tượng khác	327.583.014	584.777.488
<b>Cộng</b>	<b>18.969.181.452</b>	<b>30.872.082.744</b>

(\*) Bên liên quan

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina			1.103.470.000	(1.103.470.000)
- Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
- Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
- Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
- Các đối tượng khác	1.339.177.780	(1.339.177.780)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
- <b>Trả trước người bán NH</b>				
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
- Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
- Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
- <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
- Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
- Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
- Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
<b>Cộng</b>	<b>8.416.013.760</b>	<b>(8.416.013.760)</b>	<b>9.519.483.760</b>	<b>(9.519.483.760)</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

### 7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập kho chưa xác định được nguyên nhân:

- Dương Thanh Bình ( Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	6.716.127	6.165.309
- Hàng thiếu Lâm Lâm Thao		6.588.250
- Nguyễn Anh Khoa ( Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa)	4.128.437	2.214.137
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	5.736.562	
- Nguyễn Quý Triều ( Cửa hàng xăng dầu Km29)	6.413.166	3.913.857
<b>Cộng</b>	<b>22.994.292</b>	<b>18.881.553</b>

### 8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường (*)		2.744.573.200
- Nguyên liệu, vật liệu	3.222.942	3.216.208
- Công cụ, dụng cụ	457.265.874	561.880.064
- Hàng hóa	4.600.070.211	13.939.942.984
- Hàng gửi bán	631.330.000	2.564.156.500
<b>Cộng</b>	<b>5.691.889.027</b>	<b>19.813.768.956</b>

(\*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Số đầu năm		2.479.754.994
- Tăng trong kỳ		555.837.101
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ		<u>(2.659.042.280)</u>
- Số cuối kỳ		<b>376.549.815</b>

### 10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Số đầu năm		389.244.944
- Tăng trong kỳ		13.045.736.812

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

-	Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	12.900.177.478
	Các khoản điều chỉnh khác	<u>(199.069.506)</u>
	Số cuối kỳ	<b>335.734.772</b>
<b>11.</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>221.400.000.000</b>

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số đầu năm		7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
- Tăng trong kỳ		-	65.000.000	-	65.000.000
- Số cuối quý		<b>7.838.300.394</b>	<b>956.730.256</b>	<b>5.517.620.149</b>	<b>14.312.650.799</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số đầu năm		3.471.363.171	624.087.952	3.181.150.042	7.276.601.165
- Khấu hao trong kỳ		357.936.732	70.295.956	388.584.129	816.817.612
- Số cuối quý		<b>3.829.299.903</b>	<b>694.383.908</b>	<b>3.569.734.171</b>	<b>8.093.417.982</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm		4.366.937.223	267.642.304	2.336.470.107	6.971.049.634
- Tại ngày cuối quý		<b>4.009.000.491</b>	<b>262.346.348</b>	<b>1.947.885.978</b>	<b>6.219.232.817</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b>					
- Tại ngày đầu năm		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối quý		<b>1.316.271.162</b>	<b>337.091.164</b>	<b>1.631.771.048</b>	<b>3.285.133.374</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**13. Tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
- Số đầu năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối quý		<b>11.691.046.164</b>	<b>120.000.000</b>	<b>11.811.046.164</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Số đầu năm		2.351.692.058	120.000.000	2.471.692.058
- Khấu hao trong kỳ		293.913.419		
- Số cuối quý		<b>2.645.605.477</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.765.605.477</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm		9.339.354.106		9.339.354.106
- Tại ngày cuối quý		<b>9.045.440.687</b>		<b>9.045.440.687</b>

- (\*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

**14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết 68.000.000.000 68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- |                                   |                |               |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu nắm giữ:      | <b>680.000</b> | Cổ phiếu      |
| - Mệnh giá cổ phiếu:              | 100.000        | Đồng/Cổ phiếu |
| - Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ: | 100.000        | Đồng/Cổ phiếu |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Số đầu năm	889.622.293
- Tăng trong kỳ	825.182.770
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	<u>(778.484.069)</u>
- Số cuối quý	946.320.994

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	175.546.400.000	121.544.500.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ		800.080.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.799.095.860	7.655.867.173
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Thế Giới Xanh		22.915.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Tường Nguyên		2.023.500.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công Nghệ Hà Nội	5.234.305.500	
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang	44.225.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	2.235.000	
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.460.050.000	
- Công Ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	58.549.840.000	
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (Nhà tương lai)	31.287.735.700	
- Công ty TNHH Thương mại Bấy Thạnh	316.920.219	418.096.219
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp		2.702.800.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

	<b>Cộng</b>	<b>357.421.582.279</b>	<b>158.059.843.392</b>
<b>17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm			404.960.000
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (Đại lý Đại Hòa)			100.000.000
- Hà Văn Ngọc (DNTN Bảy Phụng II)			23.500.000
- Trần Thị Thúy Hà (Đại lý Hùng Long)			8.100.000
- Nguyễn Ngọc Hiếu (Đại lý Hiếu)			8.000.000
- Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện	83.600.000		-
- Chi nhánh HTX Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận	11.198.900		
- Các đối tượng khác	1.980.000		199.930
	<b>Cộng</b>	<b>96.778.900</b>	<b>544.759.930</b>
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			

Chi tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	190.405.217	686.452.083	811.188.409	65.668.891
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.242.486.848	12.868.690.597	9.307.378.692	12.803.798.753
- Thuế Thu nhập cá nhân	533.284.668	872.695.545	1.075.761.679	330.218.534
- Các loại thuế khác phải nộp	-	29.968.635	29.968.635	
<b>Cộng</b>	<b>9.966.176.733</b>	<b>14.457.806.860</b>	<b>11.224.297.415</b>	<b>13.199.686.178</b>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : không chịu thuế

- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại: Không phải kê khai, tính nộp thuế

- Nước : : 5%

- Xăng, dầu, nhớt : 10%

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

### Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

<b>19. Phải trả người lao động</b>	<b>813.774.020</b>	<b>880.270.071</b>
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả người lao động.

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí vận chuyển	393.120.000	500.671.000
- Chi phí lãi vay	50.166.667	156.575.000
- Chi phí khuyến mại		-
- Các khoản chi phí khác	336.689.775	352.394.017
<b>Cộng</b>	<b>779.976.442</b>	<b>1.009.640.017</b>

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.057.517	16.339.296
- Kinh phí công đoàn	26.175.360	
- Bảo hiểm xã hội	33.566.886	485.689.946
- Bảo hiểm y tế	23.953.354	9.905.632
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.780.386	4.402.500
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.240.797.903	1.954.463.855
<b>Cộng</b>	<b>1.378.857.406</b>	<b>2.485.327.229</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	69.989.924.000	204.068.520.750	(223.391.344.000)	-	50.667.100.750
22.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	199.995.000	(679.983.000)		
22.3 Ngân hàng Sacombank Bình Thuận		116.295.425.173	(81.305.425.173)		34.990.000.000
22.4 Ngân hàng SHB Hà Đông		249.952.000.000			249.952.000.000
22.5 Ngân hàng Ngoại Thương Chi nhánh Nghi Sơn		12.454.430.000	600.000.000		11.854.430.000
22.6 Vay các cá nhân	15.980.000.000	11.600.000.000	(17.580.000.000)	-	10.000.000.000
+ Hồ Thị Thu Hiền	500.000.000		(500.000.000)		
+ Lê Thị Kim Tiến	3.000.000.000		(3.000.000.000)		
+ Ngô Ngọc Đức Phúc	2.000.000.000		(2.000.000.000)		
+ Nguyễn Mạnh Hùng	500.000.000		(500.000.000)		
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000	-	(1.850.000.000)		
+ Nguyễn Thị Sáu	230.000.000		(230.000.000)		
+ Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)		
+ Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)		



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

+	Phan Duy Khánh	500.000.000	-	(500.000.000)	-
+	Trần Đức Trung	500.000.000		(500.000.000)	-
+	Trần Văn Nghi	1.350.000.000	-	(1.350.000.000)	-
+	Võ Thị Kim Liên	900.000.000	100.000.000	(1.000.000.000)	-
+	Võ Thị Như Hương	1.500.000.000		(1.500.000.000)	-
+	Vũ Thị Xiêm	150.000.000	-	(150.000.000)	-
+	Trần Thị Hương		6.000.000.000		6.000.000.000
+	Trần Duy Toàn		5.500.000.000	(1.500.000.000)	4.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>86.449.912.000</b>	<b>594.570.370.923</b>	<b>(323.556.752.173)</b>	<b>357.463.530.750</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

22.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.  
: Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.  
: Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.  
: Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
  - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
    - \* QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
    - \* QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
    - \* QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
    - : \* QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
    - \* QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
    - \* QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
    - \* QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

ngày 05/12/2005.

- \* QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- \* QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- \* QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- \* QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
- \* QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

**22.2** Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận (**thuyết minh số V.24**)

**22.3** Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 35.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 17/01/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng lần giải ngân cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**22.4** Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội – Chi nhánh Hà Đông. Theo hợp đồng tín dụng số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 250.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 23/11/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.

**22.5** Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

### 23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận theo các hợp đồng sau:

		Số đầu năm	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
23.1	HĐTD số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016	366.683.000	366.683.000		0
23.2	HĐTD số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017	160.024.000	160.024.000		0
	<b>Cộng</b>	<b>526.707.000</b>	<b>526.707.000</b>		<b>0</b>

**23.1** Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

---

- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm  
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

23.2 Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm  
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

002  
IG  
PH  
ÔNG  
TH  
1-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**24. Vốn chủ sở hữu**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
24.1 Vốn đầu tư của CSH	288.000.000.000	86.398.730.000		374.398.730.000
24.2 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-		59.516.176
24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa PP	115.368.138.624	74.325.297.722	126.338.869.858	63.354.566.488
<b>Cộng</b>	<b>403.427.654.800</b>	<b>160.724.027.722</b>	<b>126.338.869.858</b>	<b>437.812.812.664</b>

**24.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 37.439.873 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	1.700.000	4,54%
- Công ty CP QT Mê Kông Plaza	1.187.500	3,17%
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	1.615.687	4,32%
- Trần Văn Mười	7.560.000	20,19%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.699.100	7,21%
- Phạm Thu Hiền	2.791.840	7,46%
- Trần Văn Đường	1.583.300	4,23%
- Trần Đức Trung	1.737.500	4,64%
- Châu Nhuận Phát	1.562.500	4,17%
- Nguyễn Thị Thủy	1.575.000	4,21%
- Các cổ đông khác	13.427.446	35,86%
<b>Cộng</b>	<b>37.439.873</b>	<b>100%</b>

**24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)**

- Lợi nhuận CPP kỳ trước	115.368.138.624
--------------------------	-----------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (Chi cổ tức và ESOP)	(102.449.788.876)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển kỳ này	12.918.349.748
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	50.436.216.740
- <b>Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau</b>	<b>63.354.566.488</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN 31/12/2020**

	ĐVT: VND	
	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu phân bón các loại	889.424.732.027	618.927.487.140
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	54.992.555.141	
- Doanh thu thuê kho	2.925.000.000	
- Doanh thu xăng dầu	108.054.756.390	172.036.639.228
- Doanh thu Bất Động sản	53.224.417.200	
<b>Cộng</b>	<b>1.108.621.460.758</b>	<b>790.964.126.368</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>32.642.447</b>	<b>395.700.000</b>

Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.

<b>27. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn phân bón các loại	843.613.079.255	571.483.331.143
- Giá vốn thực phẩm đông lạnh	44.993.073.018	
- Giá vốn thuê kho	375.000.000	
- Giá vốn xăng dầu	102.931.564.973	165.301.225.081
- Giá vốn bất động sản	29.418.513.200	
<b>Cộng</b>	<b>1.021.331.230.446</b>	<b>736.784.556.224</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.588.415	1.724.163.526
- Lợi nhuận được chia		9.269.565.667
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25.479.487	
- Lãi trích trước		4.464.358.900
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.640.000	70.894.000
<b>Cộng</b>	<b>339.707.902</b>	<b>15.528.982.093</b>

(\*) Là khoản lãi được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V.11).

**29. Chi phí tài chính** **7.774.559.394** **10.381.145.211**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

**30. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên bán hàng	3.319.429.065	3.553.982.294
- Chi phí vật liệu, bao bì	191.653.173	210.444.179
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.327.695	129.876.294
- Chi phí khấu hao TSCĐ	675.309.780	657.186.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.914.097	578.312.117
- Chi phí bằng tiền khác	2.993.894.364	3.793.898.925
<b>Cộng</b>	<b>7.926.528.174</b>	<b>8.923.699.991</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý	4.114.516.837	3.522.485.284
- Chi phí vật liệu quản lý	382.314.796	408.979.948
- Chi phí đồ dùng văn phòng	342.132.009	112.155.881
- Chi phí khấu hao TSCĐ	435.420.459	463.707.725
- Thuế, phí và lệ phí	27.527.459	24.133.337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.465.884.019	351.245.047
- Chi phí dự phòng		(17.796.800)
- Chi phí bằng tiền khác	3.945.385.787	1.989.342.829
<b>Cộng</b>	<b>10.713.181.366</b>	<b>6.854.253.251</b>

**32. Thu nhập khác****2.625.602.638**      **447.402.377**

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thuê kho bãi

**33. Chi phí khác**

- Các khoản tiền phạt	501.308.819	1.272.582.569
- Chi phí khác	2.413.315	17.366
<b>Cộng</b>	<b>503.722.134</b>	<b>1.272.599.935</b>

**34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.304.907.337	42.328.556.226
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.038.545.650	4.208.337.233
- Tổng thu nhập chịu thuế	64.343.452.987	46.536.893.459
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.868.690.597	9.307.378.692

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	50.436.216.740	33.021.177.534
--	----------------	----------------

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.439.873	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.347	1.147

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Hợp đồng hợp tác đầu tư Bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018; Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

**Nội dung hợp tác đầu tư:** Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.

**Chủ đầu tư dự án:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao

**Tổng mức đầu tư dự án:** 2.085.184.919.000 đồng

- + *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng

**Vốn góp đầu tư:** Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000

- + *Giai đoạn 1:* 60.618.491.900 Đồng (10%)
- + *Giai đoạn 2:* 160.781.508.100 Đồng (10,89%)

#### **Phân chia lợi nhuận:**

Khi có doanh thu hằng năm Chủ đầu tư và Công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ hai bên thỏa thuận tùy từng thời điểm và được xác lập thành biên bản. Chủ đầu tư và Công ty đồng ý rằng, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư tại dự án đầu tư này, hai bên sẽ tiến hành quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án và Công ty sẽ không phải hoàn lại phần chênh cho Chủ đầu tư nếu giá trị quyết toán về lợi ích thực tế nhận được của Công ty ít hơn giá trị đã nhận của Chủ đầu tư.

Tùy theo tình hình kinh doanh và doanh thu của dự án Chủ đầu tư sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận cho Công ty theo kỳ hạn tối đa không quá 01 năm.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho Chủ đầu tư.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

### 2. Báo cáo theo bộ phận

#### 2.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

#### 2.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2020						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối thực phẩm	Không phân bổ	Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn		799.429.726.352	3.130.200.391	3.805.474.500	3.132.022.074	55.509.639.700	865.007.063.017
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.200.643.312	6.742.708.689		4.267.642.497		305.610.994.498
Tổng tài sản	289.400.000.000	804.630.369.664	9.872.909.080	3.805.474.500	7.399.664.571	55.509.639.700	1.170.618.057.515
Nợ phải trả	31.933.263.833	635.349.234.086	8.018.012.609		1.995.094.623	31.287.735.700	732.805.244.851
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2020						Tổng cộng
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối thực phẩm	Không phân bổ		
Tài sản ngắn hạn	16.318.755.484	327.391.041.690	5.853.023.751		7.177.444.214		356.740.265.139
Tài sản	289.400.000.000	4.423.175.169	8.163.148.244		4.623.702.620		306.610.026.033

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

dài hạn								
Tổng tài sản	305.718.755.484	331.814.216.859	14.016.171.995			11.801.146.834		663.350.291.172
Nợ phải trả	18.524.713.074	231.322.679.386	7.245.046.285			2.830.197.627		259.922.636.372

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	12 tháng 2020	Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Trong đó		
				Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.108.621.460.758	56.149.417.200	889.424.732.027	54.992.555.141	108.054.756.390	
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447		32.642.447			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.108.588.818.311	56.149.417.200	889.392.089.580	54.992.555.141	108.054.756.390	
4. Giá vốn hàng bán	1.021.331.230.446	29.793.512.200	843.613.079.255	44.993.073.018	102.931.564.973	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.257.587.865	26.355.904.000	45.779.010.325	9.999.482.123	5.123.191.417	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	339.707.902	282.264.200	57.443.702			
7. Chi phí tài chính	7.774.559.394	595.589.798	6.448.596.030		730.373.566	
8. Chi phí bán hàng	7.926.528.174		4.887.526.596	967.524.738	2.071.476.840	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.713.181.366	1.857.054.509	6.074.147.536	1.639.343.048	1.142.636.273	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61.183.026.833	24.185.523.893	28.426.183.865	7.392.614.337	1.178.704.738	
11. Thu nhập khác	2.625.602.638	1.416.187.500	1.138.972.890		70.442.248	
12. Chi phí khác	503.722.134	501.308.819	2.367.033		46.282	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

13.	Lợi nhuận khác	2.121.880.504	914.878.681	1.136.605.857		70.395.966
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.304.907.337	25.100.402.574	29.562.789.722	7.392.614.337	1.249.100.704
15.	Chi phí TNDN hiện hành	12.868.690.597	5.220.080.515	5.920.267.074	1.478.522.867	249.820.141
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.436.216.740	19.880.322.059	23.642.522.648	5.914.091.470	999.280.563

Chỉ tiêu	12 tháng 2019	Trong đó				Khối thực phẩm
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.964.126.368		618.927.487.140	172.036.639.228		
2. Giảm trừ doanh thu	395.700.000		295.700.000	100.000.000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.568.426.368		618.631.787.140	171.936.639.228		
4. Giá vốn hàng bán	736.784.556.224		571.483.331.143	165.301.225.081		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.783.870.144		47.148.455.997	6.635.414.147		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.528.982.903	10.993.729.193	4.535.252.900			
7. Chi phí tài chính	10.381.145.211	5.548.888.489	4.177.216.148	655.040.574		
8. Chi phí bán hàng	8.923.699.991		6.879.871.775	2.043.828.216		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.854.253.251	1.662.506.880	4.063.608.383	1.128.137.988		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.153.753.784	3.782.333.824	36.563.012.591	2.808.407.369		
11. Thu nhập khác	447.402.377		345.766.833	101.635.544		
12. Chi phí khác	1.272.599.935		1.272.582.626	17.309		
13. Lợi nhuận khác	(825.197.558)		(926.815.793)	101.618.235		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

KT.1  
H TH  
J NÔNG  
3 PH  
ÔNG  
VƯỜN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.328.556.226	3.782.333.824	35.636.196.798	2.910.025.604
15.	Chi phí TNDN hiện hành	9.307.378.692	756.466.765	7.968.906.806	582.005.121
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.021.177.534	3.025.867.059	27.667.289.992	2.328.020.483



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

### 3. Thông tin về các bên liên quan

#### 3.1 Các Bên liên quan có giao dịch kinh doanh với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công Ty liên kết và có cùng Chủ Tịch HĐQT
- Công ty Five Star Internation Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám Đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

#### 3.2 Giao dịch trong kỳ với các Bên liên quan:

-Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là : 1.946.087.023 đồng.

-Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Thu tiền bán phân bón	6.006.359.000
	Thu tiền Lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản.	5.913.660.615
	Tiền lãi vay được hưởng	282.264.200
	Thu lãi tiền vay	1.465.610.224
	Tiền thuê kho phải trả	1.161.000.000
	Thanh toán tiền thuê kho	1.161.000.000
	Thu tiền cho vay	9.539.484.645
	Tiền mua nhà tương lai	31.685.735.700
	Thanh toán tiền nhà tương lai	398.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Doanh thu bán phân bón, dầu	138.507.542.700
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	12.114.542.700
	Thu tiền hàng	55.372.850.500
	Phải trả tiền mua phân bón	34.867.996.050
	Thanh toán tiền mua phân bón	13.430.446.050
	Thu tiền chiết khấu được hưởng	3.049.950.000
3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Phải trả tiền mua phân bón	185.116.460.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	126.566.620.000
	Doanh thu phân bón	6.307.000.000
	Thu tiền hàng	3.500.000.000
4. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
	Thu tiền bán phân bón	22.281.530.000
5 Công ty Cổ Five tar Internatinnal Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Doanh thu phân bón	43.025.441.827
	Thu tiền bán phân bón	34.789.309.911

**3.3 Tại ngày 31/12/2020, các khoản còn phải thu, phải trả các Bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ <b>Các khoản còn phải thu</b>		
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	14.903.873.491
	Tiền chiết khấu được hưởng	5.915.728.878
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Phải thu tiền hàng	2.807.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp	Phải thu tiền bán phân bón	167.670.000



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Vàm Cỏ Đông

-	Công ty Cổ Five tar Internatinnal Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	8.236.131.916
<b>Cộng nợ phải thu</b>			<b>263.474.691.362</b>
*	<b>Các khoản nợ phải trả</b>		
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Phải trả tiền bán hàng	58.549.840.000
		Lãi vay phải trả	258.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>			<b>58.807.840.000</b>

## 4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành).
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/06/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

Thành phố Phan Thiết, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thùy

Giám đốc



Nguyễn Nhật Huy



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----o0o-----**

Số: 12/21/ABS-CVA

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

**1/ Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Quý IV 2020	Quý IV 2019	Tỉ lệ % 2020/2019
Lợi nhuận trước thuế	49.781.662.956	20.923.180.208	237,93
Lợi nhuận sau thuế	39.617.441.235	16.215.085.833	244,32
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	749.773.424.114	190.629.026.389	393,32

**2/ Nguyên nhân:**

Doanh thu và lợi nhuận quý IV năm 2020 tăng nhiều so với quý IV năm 2019 do công ty tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh kinh doanh các mảng truyền thống phân bón, xăng dầu; đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị





trường Campuchia . Đồng thời phát triển, mở rộng thêm mảng kinh doanh bất động sản và bất động sản nghỉ dưỡng, tận dụng dòng tiền nhàn rỗi từ các nhà đầu tư trong thời điểm các mảng đầu tư được chú ý như Chứng khoán, Vàng, và Bất động sản. Đây là bước đi được định hướng phù hợp với xu thế kinh doanh hiện nay.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC   


**NGUYỄN NHẬT HUY**

2278 - C.T.C.P  
TY  
ẤN  
NGHIỆP  
ẤN  
BÌNH THUẬN